

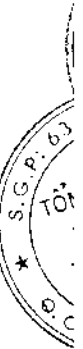
# Deloitte.

## TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 40

C. T. P. V. I.  
C. O. M.  
P. A. N. H.  
H. A. N. O. I.  
G. I. A. N. G.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Lâm	Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trương Quốc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bảo Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Tạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc


### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,  
  
**Trương Quốc Lâm**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

1011250  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
E LOIT  
IỆT N  
ĐA . T

Số: 492 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2016 từ trang 3 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 02 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Ngọc Hải  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2452-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B01-DNPNT**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.253.846.424.189</b>	<b>9.919.527.090.134</b>
(100=110+120+130+140+150+190)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>244.691.431.716</b>	<b>593.090.351.073</b>
1. Tiền	111		209.691.431.716	523.090.351.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	70.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>3.628.271.788.671</b>	<b>3.163.972.628.907</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.745.852.628.907	3.247.972.628.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(117.580.840.236)	(84.000.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>997.963.332.225</b>	<b>1.092.093.929.875</b>
1. Phải thu khách hàng	131		938.993.302.888	1.093.417.978.527
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	815.551.168.315	955.416.179.551
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		123.442.134.573	138.001.798.976
2. Trả trước cho người bán	132		50.717.625.554	47.958.261.222
3. Các khoản phải thu khác	135	8	91.224.185.669	66.300.820.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(82.971.781.886)	(115.583.130.808)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.457.174.310</b>	<b>2.109.699.320</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.457.174.310	2.109.699.320
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>141.279.159.634</b>	<b>151.673.716.935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	126.210.180.045	150.270.651.770
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		112.271.207.032	136.859.436.019
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		13.938.973.013	13.411.215.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.895.622.720	1.403.065.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.173.356.869	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>3.239.183.537.633</b>	<b>4.916.586.764.024</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.338.959.668.443	1.647.027.006.557
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.900.223.869.190	3.269.559.757.467
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>945.142.220.059</b>	<b>669.965.812.185</b>
(200=210+220+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.924.562.011</b>	<b>11.004.383.103</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		11.924.562.011	11.004.383.103
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.009.680.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		5.924.562.011	4.994.703.103
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.034.877.963</b>	<b>77.846.824.346</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.612.633.560	34.347.061.140
<i>Nguyên giá</i>	222		111.997.443.427	88.419.097.071
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(59.384.809.867)	(54.072.035.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	51.422.244.403	43.499.763.206
<i>Nguyên giá</i>	228		81.689.234.723	64.028.734.723
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.266.990.320)	(20.528.971.517)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>684.952.465.633</b>	<b>431.468.638.241</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		15.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		750.346.667.419	455.346.667.419
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(80.394.201.786)	(23.878.029.178)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144.230.314.452</b>	<b>149.645.966.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	144.230.314.452	149.645.966.495
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.198.988.644.248</b>	<b>10.589.492.902.319</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


**MÃ SỐ B01-DNPNT**  
Đơn vị: VND

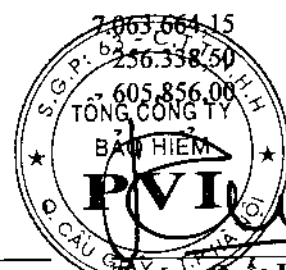
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6.987.900.888.871</b>	<b>8.389.625.907.872</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.985.956.783.276</b>	<b>8.387.632.857.978</b>
1. Phải trả cho người bán	312		1.257.984.017.617	1.212.491.608.703
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	1.257.984.017.617	1.212.491.608.703
2. Người mua trả tiền trước	313		3.620.977.198	9.707.909.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12.965.665.391	49.965.665.176
4. Phải trả người lao động	315		53.772.550.793	18.557.684.018
5. Chi phí phải trả	316		176.736.517	99.240.701
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	52.512.701.128	79.554.293.529
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	156.477.730.494	156.926.949.439
8. Doanh thu chưa thực hiện	319.2		23.328.973.226	30.217.006.524
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.502.077	289.062.609
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	5.425.017.928.835	6.829.823.437.755
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.852.344.735.661	2.942.442.597.451
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2.488.781.977.669	3.790.785.654.220
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		83.891.215.505	96.595.186.084
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.944.105.595</b>	<b>1.993.049.894</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		54.751.207	50.751.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.889.354.388	1.942.298.687
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.211.087.755.377</b>	<b>2.199.866.994.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>2.211.087.755.377</b>	<b>2.199.866.994.447</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		111.087.755.377	99.866.994.447
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>9.198.988.644.248</b>	<b>10.589.492.902.319</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.664.879.489.935	1.782.757.796.994
2. Thu đòi người thứ 3	VND	35.966.606.624	45.523.584.792
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.355.905.191	12.355.905.191
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	7.063.664.15	20.446.958,71
Euro	EUR	256.338,50	114.986,43
Yên Nhật	JPY	605.856,00	33.102.699,00

  
Phạm Thế Hoàng  
Người lập biểu

  
Tạ Ngọc Du  
Kế toán trưởng



Trương Quốc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B02-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.815.633.852.101	2.820.560.212.734
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	321.023.225.163	291.830.236.430
3. Thu nhập khác	13	2.500.496.286	3.562.826.359
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.372.590.467.714	2.355.481.179.557
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	186.551.905.479	75.992.988.399
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	273.923.175.996	276.629.772.267
7. Chi phí khác	24	2.200.157.385	3.861.066.214
<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	<b>50</b>	<b>303.891.866.976</b>	<b>403.988.269.086</b>
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60.849.968.593	89.295.624.287
<b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50-51)	<b>60</b>	<b>243.041.898.383</b>	<b>314.692.644.799</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B02-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>7.224.039.301.780</b>	<b>5.927.819.272.594</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		6.457.382.607.005	5.722.288.383.426
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		676.558.832.985	656.169.726.462
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(90.097.861.790)	450.638.837.294
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>3.774.203.955.036</b>	<b>3.316.135.157.271</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		3.466.136.616.922	3.493.903.329.821
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(308.067.338.114)	177.768.172.550
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>3.449.835.346.744</b>	<b>2.611.684.115.323</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>365.798.505.357</b>	<b>208.876.097.411</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20	342.439.924.469	181.341.174.553
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		23.358.580.888	27.534.922.858
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>3.815.633.852.101</b>	<b>2.820.560.212.734</b>
<b>6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>		<b>3.696.782.433.008</b>	<b>2.065.249.762.314</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		3.711.416.506.506	2.072.632.488.943
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		14.634.073.498	7.382.726.629
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>2.047.476.163.304</b>	<b>968.369.132.538</b>
<b>8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>(1.302.003.676.551)</b>	<b>1.012.740.364.127</b>
<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>(1.369.335.888.277)</b>	<b>975.574.807.166</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>21</b>	<b>1.716.638.481.430</b>	<b>1.134.046.186.737</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>(12.703.970.579)</b>	<b>(12.108.668.157)</b>
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			<i>122.738.115.271</i>	<i>98.645.311.559</i>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>1.668.655.956.863</b>	<b>1.233.543.660.977</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		293.209.977.255	145.831.383.706
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.375.445.979.608	1.087.712.277.271

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

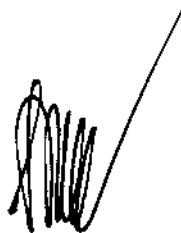
**MẪU SỐ B02-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.372.590.467.714	2.355.481.179.557
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		443.043.384.387	465.079.033.177
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	321.023.225.163	291.830.236.430
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	186.551.905.479	75.992.988.399
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		134.471.319.684	215.837.248.031
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	273.923.175.996	276.629.772.267
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		303.591.528.075	404.286.508.941
20. Thu nhập khác	31		2.500.496.286	3.562.826.359
21. Chi phí khác	32		2.200.157.385	3.861.066.214
22. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		300.338.901	(298.239.855)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		303.891.866.976	403.988.269.086
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	60.849.968.593	89.295.624.287
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		243.041.898.383	314.692.644.799



**Phạm Thế Hoàng**  
 Người lập biểu



**Tạ Ngọc Du**  
 Kế toán trưởng



**Trương Quốc Lâm**  
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

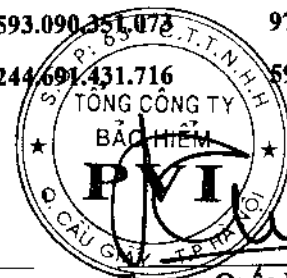
**MẪU SỐ B03-DNPNT**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	7.878.749.635.821	5.809.910.998.282
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	11.939.699.940	15.978.229.948
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	791.032.533.331	760.284.418.650
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.298.518.448.519)	(1.239.031.618.273)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(2.808.695.400.041)	(2.576.292.115.404)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1.021.961.395.067)	(761.021.306.017)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(317.494.611.581)	(275.062.580.196)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(532.006.215.509)	(508.437.128.292)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(972.595.876.877)	(1.021.467.117.558)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(355.431.735.022)	(290.359.501.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>375.018.186.476</b>	<b>(85.497.720.721)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3.333.753.611.500	4.084.944.532.224
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	254.904.504.026	310.105.424.647
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	337.636.368
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(4.027.910.000.000)	(4.641.020.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(28.400.791.613)	(17.153.187.062)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(467.652.676.087)</b>	<b>(262.785.593.823)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	250.000.000.000
2. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(255.764.429.746)	(280.545.844.060)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(255.764.429.746)</b>	<b>(30.545.844.060)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(348.398.919.357)</b>	<b>(378.829.158.604)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>593.090.351.073</b>	<b>971.919.509.677</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>244.691.431.716</b>	<b>593.090.351.073</b>

  
Phạm Thế Hoàng  
Người lập biểu

  
Tạ Ngọc Du  
Kế toán trưởng

  
Trương Quốc Lâm  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC 10/KDBH ngày 21 tháng 01 năm 2016.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.089 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.827).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 30 công ty thành viên trực thuộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM).

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Ngày 08 tháng 10 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Thông báo số 215/TB-UBCK về việc xác nhận thành lập Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), theo đó POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. POF được góp vốn bởi Công ty Cổ phần PVI (công ty mẹ của Tổng Công ty), Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI và Tổng Công ty, trong đó, Tổng Công ty góp 250.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính***

***a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư, được Tổng Công ty trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn khác, việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện tương tự đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) chiếm tỷ lệ 56,82% vốn góp của POF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF trên khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012. Theo đó:

**Dự phòng phí:**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 1861/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2015. Theo đó, việc trích lập dự phòng phí của Tổng Công ty áp dụng từ năm tài chính 2015 được thực hiện như sau:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày) theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Cụ thể:

Dự phòng phí bảo hiểm gốc/ nhận/ nhượng tái	=	Phí bảo hiểm gốc/ nhận/ nhượng tái ghi nhận lũy kể đến thời điểm cuối năm	-	Tổng phí bảo hiểm gốc/ nhận/ nhượng tái của đơn	x	$\frac{\text{Số ngày được hưởng}}{\text{Tổng số ngày được bảo hiểm}}$
---	---	---	---	---	---	---

Nếu vẫn trích lập dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng theo phương pháp đã áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, dự phòng phí bảo hiểm thuần của nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng khoảng 130 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thận trọng xem xét và đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng so với phương pháp áp dụng từ năm 2014 trở về trước và tin tưởng rằng việc thay đổi này sẽ phản ánh chính xác hơn dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng của Tổng Công ty.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: tiếp tục trích lập theo Công văn số 18248/BTC-QLBH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính như sau:

- ✓ Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24;
- ✓ Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

**Dự phòng bồi thường:** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)**

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

**Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

**Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm (Tiếp theo)***

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.147.430.779	1.391.491.313
Tiền gửi ngân hàng	208.498.000.937	521.658.859.760
Tiền đang chuyển	46.000.000	40.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	70.000.000.000
	<b>244.691.431.716</b>	<b>593.090.351.073</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI**Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.805.852.628.907</b>	<b>3.688.271.788.671</b>	<b>(117.580.840.236)</b>	<b>3.257.972.628.907</b>	<b>3.173.972.628.907</b>	<b>(84.000.000.000)</b>
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>3.745.852.628.907</b>	<b>3.628.271.788.671</b>	<b>(117.580.840.236)</b>	<b>3.247.972.628.907</b>	<b>3.163.972.628.907</b>	<b>(84.000.000.000)</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.577.880.000.000	3.577.880.000.000	-	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	167.972.628.907	50.391.788.671	(117.580.840.236)	167.972.628.907	83.972.628.907	(84.000.000.000)
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>705.346.667.419</b>	<b>537.870.169.799</b>	<b>(80.394.201.786)</b>	<b>445.346.667.419</b>	<b>328.519.242.849</b>	<b>(23.878.029.178)</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết (v)	15.000.000.000	16.135.593.661	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (vi)	690.346.667.419	521.734.576.138	(80.394.201.786)	445.346.667.419	328.519.242.849	(23.878.029.178)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 167.972.628.907 đồng, thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.794.444.444 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.794.444.444 đồng). Tổng Công ty đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn với số tiền là 12.794.444.444 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi”) và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu với số tiền 117.580.840.236 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước với giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn là 27 tháng 02 năm 2019 với lãi suất là 9,4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (v) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI với số vốn góp là 15.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ góp vốn là 30% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	30	30	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán

- (vi) Thể hiện các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tổng Công ty xác định các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dựa trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng giảm giá đầu tư Tổng Công ty đã trích lập.

**Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:**

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	266.478.239.060	476.407.720.383
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	266.478.239.060	476.407.720.383
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	64.279.484.782	119.412.634.393
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	339.803.372.161	219.974.052.694
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	14.348.606.362	7.084.159.481
Phải thu khác	130.641.465.950	132.537.612.600
<b>Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>815.551.168.315</b>	<b>955.416.179.551</b>

Chi tiết các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu về hợp đồng bảo hiểm:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	139.591.774.461	122.971.298.090
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	139.591.774.461	122.971.298.090
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	21.436.364.718	16.897.209.182
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	16.627.560.545	7.034.539.950
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	6.845.048.108	223.329.470
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.293.397.870	8.388.756.326
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.226.359.658	7.729.574.426
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.905.484.503	1.346.562.037
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.860.205.928	198.048.782
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.299.222.392	2.305.305.228
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	912.641.672	5.064.970.403
Tổng Công ty Khí Việt Nam	556.305.098	5.450.376.717
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	345.294.623	3.255.324.647
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	323.688.439	307.986.597
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	295.057.261	156.801.335
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	166.546.855	1.650.221.758
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	41.365.533	113.968.405
Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam	3.971.423	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.836.000	4.619.193
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	61.457.522
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	172.995.917
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	91.034.145
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	106.081.123
	<b>197.732.125.087</b>	<b>183.530.461.253</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu từ Công ty Cổ phần PVI	40.208.497.660	-	-	-
- Phải thu người lao động	30.390.875.375	997.576.508	40.410.340.879	7.970.857.956
- Ký cược, ký quỹ	1.738.387.346	-	1.851.119.012	-
- Các khoản chi hộ	-	-	1.883.056.886	98.495.730
- Phải thu khác	18.886.425.288	9.654.224.787	22.156.304.157	2.477.055.745
<b>Cộng</b>	<b>91.224.185.669</b>	<b>10.651.801.295</b>	<b>66.300.820.934</b>	<b>10.546.409.431</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	<b>228.716.395.844</b>	<b>145.744.613.958</b>	<b>252.638.351.486</b>	<b>137.055.220.678</b>
+ Phải thu bảo hiểm gốc	138.341.427.760	81.443.489.041	155.090.752.639	103.624.329.842
+ Phải thu tái bảo hiểm	63.105.021.755	61.533.095.435	69.029.976.457	29.297.517.979
+ Tạm ứng bồi thường	1.219.652.560	163.981.450	1.043.395.660	-
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	2.146.929.581	1.149.353.073	3.191.038.823	1.931.481.979
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.442	-	12.794.444.442	-
+ Phải thu khác	11.108.919.746	1.454.694.959	11.488.743.465	2.201.890.878

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>126.210.180.045</b>	<b>150.270.651.770</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	112.271.207.032	136.859.436.019
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.011.171.794	6.252.905.489
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.927.801.219	7.158.310.262
<b>b) Dài hạn</b>	<b>144.230.314.452</b>	<b>149.645.966.495</b>
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower (i)	131.627.776.833	135.434.586.840
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.602.537.619	14.211.379.655
	<b><u>270.440.494.497</u></b>	<b><u>299.916.618.265</u></b>

- (i) Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Công ty Cổ phần PVI - công ty mẹ của Tổng Công ty để thuê 4.940 m<sup>2</sup> sàn tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>14.794.136.357</b>	<b>44.118.980.242</b>	<b>29.505.980.472</b>	<b>88.419.097.071</b>
Mua sắm mới	-	7.586.064.545	18.958.567.789	26.544.632.334
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.508.067.029)	(892.181.742)	(2.400.248.771)
Giảm khác	-	-	(566.037.207)	(566.037.207)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>14.794.136.357</b>	<b>50.196.977.758</b>	<b>47.006.329.312</b>	<b>111.997.443.427</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>4.235.000.074</b>	<b>28.398.490.195</b>	<b>21.438.545.662</b>	<b>54.072.035.931</b>
Trích khấu hao	567.430.078	4.578.029.219	3.191.631.212	8.337.090.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.508.067.039)	(892.181.742)	(2.400.248.781)
Giảm khác	-	-	(624.067.792)	(624.067.792)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>4.802.430.152</b>	<b>31.468.452.375</b>	<b>23.113.927.340</b>	<b>59.384.809.867</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>9.991.706.205</b>	<b>18.728.525.383</b>	<b>23.892.401.972</b>	<b>52.612.633.560</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>10.559.136.283</b>	<b>15.720.490.047</b>	<b>8.067.434.810</b>	<b>34.347.061.140</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 31.654.534.196 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 34.871.092.500 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	36.446.869.383	27.581.865.340	64.028.734.723
Tăng do mua sắm	17.660.500.000	-	17.660.500.000
Tại ngày 31/12/2015	54.107.369.383	27.581.865.340	81.689.234.723
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	20.049.015.506	479.956.011	20.528.971.517
Trích khấu hao	9.578.129.675	159.889.128	9.738.018.803
Tại ngày 31/12/2015	29.627.145.181	639.845.139	30.266.990.320
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2015	24.480.224.202	26.942.020.201	51.422.244.403
Tại ngày 31/12/2014	16.397.853.877	27.101.909.329	43.499.763.206

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 17.055.369.382 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.518.369.382 đồng).

**13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	672.114.878.091	706.869.104.249
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	55.541.900.807	85.057.888.586
Phải trả bồi thường bảo hiểm	289.105.488.113	169.429.780.568
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13.546.539.354	7.980.614.242
Phải trả khác	227.675.211.252	243.154.221.058
	<b>1.257.984.017.617</b>	<b>1.212.491.608.703</b>

Chi tiết các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	266.072.391.938	101.831.965.677
Công ty Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	61.100.407.186	125.908.565.806

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (Tiếp theo)**

**Phải trả khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	266.072.391.938	101.831.965.677
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	66.184.516.230	197.089.160
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.059.583.180	112.450.969
Tổng Công ty Khí Việt Nam	639.038.438	372.510.215
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	499.667.763	577.675.049
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	87.008.139	36.704.542
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	54.148.153	55.010.153
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.247.334	31.726.914
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.248.712	83.576.077
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.616.910	18.842.377
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	11.115.561	279.262.221
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.813.878	14.976.553
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.721.959	34.104.018
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.485.000	4.855.037
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	925.497.860
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	(7.645.015)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	19.198.727
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	2.145.604
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	-	3.611.996
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	879.668
	<b>336.761.603.195</b>	<b>104.594.437.802</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
		VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	18.826.129.636	400.369.523.026	413.490.374.655	-	5.705.278.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.009.397.090	60.849.968.593	98.032.722.552	12.173.356.869	-
Tiền thuế đất và thuế nhà đất	-	-	100.293.250	100.293.250	-	-
Thuế môn bài	-	-	44.000.000	44.000.000	-	-
Thuế, phí phải nộp khác	-	6.130.138.450	21.469.073.986	20.338.825.052	-	7.260.387.384
	-	<b>49.965.665.176</b>	<b>482.832.858.855</b>	<b>532.006.215.509</b>	<b>12.173.356.869</b>	<b>12.965.665.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>		
- Số dư tại ngày 01/01	156.926.949.439	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	341.990.705.524	338.268.123.992
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	342.439.924.469	181.341.174.553
- Số dư tại ngày 31/12	<b>156.477.730.494</b>	<b>156.926.949.439</b>
<b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.291.991.463	3.851.135.529
Bảo hiểm y tế	979.703	-
Bảo hiểm thất nghiệp	42.659.099	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(111.659.610)	1.264.587.500
Phải trả Công ty Cổ phần PVI	18.062.075.938	45.137.690.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.226.654.535	29.300.879.816
	<b>52.512.701.128</b>	<b>79.554.293.529</b>

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày 31/12/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>2.488.781.977.669</b>	<b>1.900.223.869.190</b>	<b>588.558.108.479</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	2.295.748.260.642	1.756.659.133.727	539.089.126.915
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	193.033.717.027	143.564.735.463	49.468.981.564
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.852.344.735.661</b>	<b>1.338.959.668.443</b>	<b>1.513.385.067.218</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.341.126.713.330</b>	<b>3.239.183.537.633</b>	<b>2.101.943.175.697</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	2015		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	3.790.785.654.220	3.269.559.757.467	521.225.896.753
Số hoàn nhập trong năm	(1.302.003.676.551)	(1.369.335.888.277)	67.332.211.726
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.488.781.977.669</b>	<b>1.900.223.869.190</b>	<b>588.558.108.479</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)**

**Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (Tiếp theo):**

Đơn vị: VND

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2015		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	2.942.442.597.451	1.647.027.006.557	1.295.415.590.894
Số hoàn nhập trong năm	(90.097.861.790)	(308.067.338.114)	217.969.476.324
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.852.344.735.661</b>	<b>1.338.959.668.443</b>	<b>1.513.385.067.218</b>

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phí đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo ngày) từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thay vì phương pháp 1/24 như các năm tài chính trước. Theo đó, lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm tương ứng khoảng 130 tỷ đồng nếu tính dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp 1/24.

**Dự phòng dao động lớn:**

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 01/01	96.595.186.084	108.703.854.241
Số trích lập thêm trong năm	110.034.144.692	86.536.643.402
Số sử dụng trong năm (i)	(122.738.115.271)	(98.645.311.559)
<b>Số dư tại ngày 31/12</b>	<b>83.891.215.505</b>	<b>96.595.186.084</b>

- (i) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của loại hình bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm con người khi tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>1.850.000.000.000</b>	<b>84.181.256.726</b>	-	<b>1.934.181.256.726</b>
Vốn góp	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	314.692.644.799	314.692.644.799
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	15.685.737.721	(15.685.737.721)	-
Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI	-	-	(298.029.016.685)	(298.029.016.685)
Khác	-	-	(977.890.393)	(977.890.393)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>99.866.994.447</b>	-	<b>2.199.866.994.447</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	243.041.898.383	243.041.898.383
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	11.220.760.930	(11.220.760.930)	-
Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(215.555.932.086)	(215.555.932.086)
Khác (iii)	-	-	(16.265.205.367)	(16.265.205.367)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>111.087.755.377</b>	-	<b>2.211.087.755.377</b>

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(ii) Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính của Tổng Công ty.

(iii) Bao gồm:

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được trình bày trên chỉ tiêu phải trả, phải nộp khác với số tiền 14.725.525.076 đồng

- Khoản giảm trừ lợi nhuận tính thuế năm 2015 do nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm 2013 theo Biên bản kiểm tra của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung này sẽ được thu hồi từ Công ty Cổ phần PVI và đang được trình bày trên chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác với số tiền 1.539.680.291 đồng.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Vốn góp tại ngày 31/12/2015	
	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	2.100.000.000.000	100%
	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

a) <b>Doanh thu</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>6.675.312.181.462</b>	<b>5.805.743.709.504</b>
Bảo hiểm năng lượng	1.872.314.246.533	1.800.784.287.566
Bảo hiểm kỹ thuật	582.965.947.640	629.571.052.095
Bảo hiểm tài sản	710.490.412.822	599.078.922.323
Bảo hiểm thân tàu và P&I	646.811.937.315	656.670.922.982
Bảo hiểm hàng hóa	194.174.360.839	205.435.897.066
Bảo hiểm con người	925.776.552.809	646.776.359.642
Bảo hiểm xe cơ giới	1.219.857.829.518	814.590.053.671
Bảo hiểm cháy	103.375.509.097	94.830.876.511
Bảo hiểm hàng không	268.757.163.186	188.242.794.298
Bảo hiểm trách nhiệm chung	120.366.198.106	131.902.165.532
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	326.113.100	8.211.302.089
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	20.077.688.516	23.030.925.237
Bảo hiểm nông nghiệp	10.018.221.981	6.618.150.492
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(217.929.574.457)</b>	<b>(83.455.326.078)</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>691.563.742.789</b>	<b>676.805.791.495</b>
Bảo hiểm năng lượng	114.498.373.555	151.859.928.598
Bảo hiểm kỹ thuật	50.393.228.550	38.821.817.039
Bảo hiểm tài sản	257.018.085.985	200.350.955.627
Bảo hiểm thân tàu và P&I	39.011.134.009	83.921.988.498
Bảo hiểm hàng hóa	19.429.096.714	27.680.576.480
Bảo hiểm con người	18.777.060.338	1.464.745.988
Bảo hiểm xe cơ giới	2.388.624.162	3.949.762.903
Bảo hiểm cháy	54.284.316.828	52.791.055.690
Bảo hiểm hàng không	26.557.200.272	32.530.847.787
Bảo hiểm trách nhiệm chung	99.263.542.178	77.167.299.894
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	(1.549.696)	1.549.696
Bảo hiểm nông nghiệp	9.944.629.894	6.265.263.295
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(15.004.909.804)</b>	<b>(20.636.065.033)</b>
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>90.097.861.790</b>	<b>(450.638.837.294)</b>
	<b>7.224.039.301.780</b>	<b>5.927.819.272.594</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (Tiếp theo)**

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	235.746.880.916	9.765.344.535
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	231.876.303.773	257.676.540.297
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	230.709.106.156	187.508.321.718
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	216.405.355.413	94.675.082.413
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	123.762.815.053	41.789.069.779
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	119.468.248.201	85.658.842.741
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	116.566.002.435	161.780.487.918
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu	113.697.344.702	113.635.201.761
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	87.683.796.670	90.626.300.914
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	64.592.321.706	17.580.040.921
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	63.681.555.135	53.225.871.364
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	53.613.739.831	75.183.184.407
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	51.135.592.486	50.985.598.611
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	47.950.605.133	-
Cơ quan Tập đoàn	7.665.659.734	5.697.811.424
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.789.425.971	5.533.429.494
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.064.580.861	3.210.695.609
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.908.386.335	6.149.054.073
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.670.093.083	10.258.684.955
Viện Dầu khí Việt Nam	2.281.588.599	2.784.792.928
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	2.051.771.573	2.672.459.665
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.390.466.666	279.163.994
Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam	1.336.520.428	1.488.594.725
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.117.963.660	394.229.139
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	-	169.188.509
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	-	250.044.097
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	-	15.368.294.292
	<b>1.787.166.124.520</b>	<b>1.294.346.330.283</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>3.466.136.616.922</b>	<b>3.493.903.329.821</b>
Bảo hiểm năng lượng	1.403.104.595.109	1.389.562.525.540
Bảo hiểm kỹ thuật	484.777.560.342	496.424.897.537
Bảo hiểm tài sản	589.430.653.617	601.967.210.100
Bảo hiểm thân tàu và P&I	456.742.587.864	521.947.597.843
Bảo hiểm hàng hóa	116.416.464.409	90.322.582.223
Bảo hiểm con người	1.972.284.035	313.856.315
Bảo hiểm xe cơ giới	87.272.728	12.253.013.261
Bảo hiểm cháy	52.781.797.737	58.925.590.089
Bảo hiểm hàng không	207.502.639.314	167.865.288.105
Bảo hiểm trách nhiệm chung	145.507.045.014	138.491.772.124
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	186.969.895	5.566.287.520
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.019.283.782	4.225.932.273
Bảo hiểm nông nghiệp	3.607.463.076	6.036.776.891
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>308.067.338.114</b>	<b>(177.768.172.550)</b>
	<b>3.774.203.955.036</b>	<b>3.316.135.157.271</b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	346.398.249.620	190.151.432.191
Giảm trừ hoa hồng	(3.958.325.151)	(8.810.257.638)
	<b>342.439.924.469</b>	<b>181.341.174.553</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>3.711.416.506.506</b>	<b>2.072.632.488.943</b>
Bảo hiểm năng lượng	1.637.937.416.726	626.654.339.710
Bảo hiểm kỹ thuật	122.439.633.456	141.544.723.229
Bảo hiểm tài sản	256.648.308.493	194.156.152.742
Bảo hiểm thân tàu và P&I	352.011.080.906	268.357.340.923
Bảo hiểm hàng hóa	65.822.702.353	27.640.567.206
Bảo hiểm con người	518.595.921.203	350.540.182.155
Bảo hiểm xe cơ giới	602.019.707.602	369.482.622.957
Bảo hiểm cháy	59.977.356.797	54.125.672.701
Bảo hiểm hàng không	44.493.879.707	27.421.001.268
Bảo hiểm trách nhiệm chung	40.886.998.490	4.988.612.138
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.156.217.168	-
Bảo hiểm nông nghiệp	7.427.283.605	7.721.273.914
<b>Các khoản thu giảm chi</b>	<b>(14.634.073.498)</b>	<b>(7.382.726.629)</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(2.047.476.163.304)</b>	<b>(968.369.132.538)</b>
<b>(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(1.302.003.676.551)</b>	<b>1.012.740.364.127</b>
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>1.369.335.888.277</b>	<b>(975.574.807.166)</b>
	<b>1.716.638.481.430</b>	<b>1.134.046.186.737</b>

**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi hoa hồng bảo hiểm	293.209.977.255	145.831.383.706
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	4.399.113.490	892.322.287
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	3.673.974.447	1.823.873.203
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.706.857.048	2.350.854.559
Chi khác	1.364.666.034.623	1.082.645.227.222
	<b>1.668.655.956.863</b>	<b>1.233.543.660.977</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.206.792.399	251.155.410.166
Lãi đầu tư trái phiếu	861.666.663	939.999.996
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	94.411.500	435.925.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.629.200.000	2.543.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.973.764.979	36.227.507.895
Doanh thu hoạt động tài chính khác	257.389.622	527.592.873
	<b>321.023.225.163</b>	<b>291.830.236.430</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.914.549.294	35.329.444.261
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	90.097.012.844	38.315.120.389
Chi phí hoạt động tài chính khác	42.540.343.341	2.348.423.749
	<b>186.551.905.479</b>	<b>75.992.988.399</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	146.422.876.720	112.471.300.320
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.223.949.914	17.159.741.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.699.360.607	3.717.401.187
Thuế, phí và lệ phí	27.646.855.240	26.058.264.964
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(34.037.759.894)	8.903.467.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.588.279.161	93.892.558.790
Chi phí bằng tiền khác	26.379.614.248	14.427.038.192
	<b>273.923.175.996</b>	<b>276.629.772.267</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.044.317.925.137	1.289.898.941.375
Chi phí nhân công	425.715.296.322	329.137.248.749
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.021.013.604	69.649.633.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.075.109.312	14.434.701.975
Thuế, phí và lệ phí	27.646.855.240	72.921.052.378
Chi phí dự phòng	(34.037.759.894)	13.039.334.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.614.864.337	828.077.257.665
Chi phí khác bằng tiền	32.160.339.652	14.952.781.192
	<b>3.646.513.643.710</b>	<b>2.632.110.951.824</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>303.891.866.976</b>	<b>403.988.269.086</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(33.730.223.746)	(3.901.669.215)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.629.200.000)	(2.543.800.000)
- Doanh thu đã kê khai bổ sung cho Quyết toán thuế TNDN năm 2013	(5.492.504.565)	-
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(23.608.519.181)	(1.357.869.215)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.429.123.100	5.802.601.434
- Thủ lao Kiểm soát viên	36.000.000	36.000.000
- Nộp phạt thuế	945.048.433	2.682.290.364
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	988.574.667	920.311.070
- Chi mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện	4.459.500.000	2.164.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>276.590.766.330</b>	<b>405.889.201.305</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60.849.968.593</b>	<b>89.295.624.287</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.691.431.716	244.691.431.716	593.090.351.073	593.090.351.073
Phải thu khách hàng và phải thu khác	923.696.441.370	923.696.441.370	1.019.855.295.584	1.019.855.295.584
Đầu tư ngắn hạn	3.628.271.788.671	3.628.271.788.671	3.163.972.628.907	3.163.972.628.907
Đầu tư dài hạn	669.952.465.633	581.734.576.138	431.468.638.241	338.519.242.849
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.900.223.869.190	1.900.223.869.190	3.269.559.757.467	3.269.559.757.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.366.835.996.580</b>	<b>7.278.618.107.085</b>	<b>8.477.946.671.272</b>	<b>8.384.997.275.880</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.310.110.931.680	1.310.110.931.680	1.287.263.220.712	1.287.263.220.712
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	2.488.781.977.669	2.488.781.977.669	3.790.785.654.220	3.790.785.654.220
Công nợ tài chính khác	231.487.724	231.487.724	149.991.908	149.991.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.799.124.397.073</b>	<b>3.799.124.397.073</b>	<b>5.078.198.866.840</b>	<b>5.078.198.866.840</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	610.577.870.299	577.183.692.001	484.608.950.536	944.426.669.702
Rúp Nga (RUB)	5.616.082.222	2.988.487.663	199.577.569	217.154.036
Ringit Malaysia (MYR)	5.612.657.977	603.266.864	3.138.108.514	1.584.905.217
Euro (EUR)	17.561.018.436	5.720.407.432	12.998.215.106	15.062.009.391
Bảng Anh (GBP)	340.403.178	272.556.400	1.920.505.290	3.101.329.046
Yên Nhật (JPY)	168.736.166	55.441.847	114.984.598	5.904.812.621
Rupiah Indonexia (IDR)	500.879.634	469.224.848	74.049.460	-
Won Hàn Quốc (KRW)	15.759.726.470	26.189.004.280	19.617.378.262	29.109.658.710
Philippine Peso (PHP)	1.721.019.481	1.551.458.648	701.689.364	559.486.450
Đô la Singapore (SGD)	218.106.406	597.783.732	197.521.819	839.849.458
Đô la Úc (AUD)	128.208.725	1.396.734	-	1.294.778.650
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	2.080.063	29.024	93.130.859	1.049.741.567
Rupee Pakistan (PKR)	323.278.035	643.245.714	1.911.266	326.401.449
Rupee Ấn Độ (INR)	4.120.659.818	-	2.039.851.760	1.287.462.165
United Arab Emirates Dirham (AED)	3.041.676.730	818.799	458.518.272	1.406.542.073
Khác	1.698.716.364	126.633.879	1.171.114.548	126.415.247

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2,5 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.840.181.716	-	-	244.840.181.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	917.771.879.359	5.924.562.011	-	923.696.441.370
Đầu tư ngắn hạn	3.703.358.545.060	-	-	3.703.358.545.060
Đầu tư dài hạn	96.947.624.645	2.265.472.222	618.180.702.099	717.393.798.966
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.900.223.869.190	-	-	1.900.223.869.190
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.863.142.099.970</b>	<b>8.190.034.233</b>	<b>618.180.702.099</b>	<b>7.489.512.836.302</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	1.310.110.931.680	-	-	1.310.110.931.680
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	2.488.781.977.669	-	-	2.488.781.977.669
Công nợ tài chính khác	176.736.517	54.751.207	-	231.487.724
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.799.069.645.866</b>	<b>54.751.207</b>	<b>-</b>	<b>3.799.124.397.073</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.064.072.454.104</b>	<b>8.135.283.026</b>	<b>618.180.702.099</b>	<b>3.690.388.439.229</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	593.502.239.962	-	-	593.502.239.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.014.860.592.481	4.994.703.103	-	1.019.855.295.584
Đầu tư ngắn hạn	3.213.509.573.351	-	-	3.213.509.573.351
Đầu tư dài hạn	78.790.930.201	3.010.611.111	429.696.874.707	511.498.416.019
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.269.559.757.467	-	-	3.269.559.757.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.170.223.093.462</b>	<b>8.005.314.214</b>	<b>429.696.874.707</b>	<b>8.607.925.282.383</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	1.287.263.220.712	-	-	1.287.263.220.712
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	3.790.785.654.220	-	-	3.790.785.654.220
Công nợ tài chính khác	99.240.701	50.751.207	-	149.991.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.078.148.115.633</b>	<b>50.751.207</b>	<b>-</b>	<b>5.078.198.866.840</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.092.074.977.829</b>	<b>7.954.563.007</b>	<b>429.696.874.707</b>	<b>3.529.726.415.543</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro bảo hiểm (Tiếp theo)**

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

**29. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Chủ sở hữu của PVI Holdings
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu với PVI Holdings
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	Đơn vị nhận vốn đầu tư

***Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:***

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Mua tài sản cố định	33.685.179.607	16.072.474.595
Lợi nhuận phải chuyển	215.555.932.086	298.029.016.685
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	255.764.429.746	215.783.695.285
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.855.500.000	22.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	4.011.762.797	8.395.564.367
Chi phí dịch vụ khác	12.100.965.468	6.344.926.602
Chi phí quản lý phân bổ	-	4.472.972.831
Nhận vốn góp trong năm	-	250.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):*

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI</b>		
Chuyển phí nhượng tái	1.153.524.991.681	993.317.524.799
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	208.326.617.982	176.089.131.583
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	191.662.153.129	246.761.803.292
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	5.463.328.887	4.635.215.438
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	45.115.343.289	57.938.072.256
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	149.037.503.696	137.632.194.329
Chi khác nhận tái bảo hiểm	3.054.121.534	6.310.172.781
Thu bồi thường nhượng tái	400.040.174.456	100.741.145.241
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife</b>		
Chi mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện	23.270.500.000	-
<b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Phí bảo hiểm gốc	1.787.166.124.520	1.294.346.330.283
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	281.237.474.853	125.047.416.926
<b>Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	15.000.000.000	-
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	250.000.000.000	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI</b>		
Các khoản phải thu	139.591.774.461	122.971.298.090
Các khoản phải trả	266.072.391.938	101.831.965.677
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>41.748.177.951</b>	<b>-</b>
<i>Thu về giảm lợi nhuận sau thuế còn phải chuyển về PVI Holdings</i>	<i>40.208.497.660</i>	<i>-</i>
<i>Thu về thuế TNDN nộp bổ sung Quyết toán thuế năm 2013</i>	<i>1.539.680.291</i>	<i>-</i>
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>18.062.075.938</b>	<b>45.137.690.684</b>
<i>Phải trả về cung cấp dịch vụ của PVI Holdings</i>	<i>18.062.075.938</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về lợi nhuận sau thuế phải chuyển về PVI Holdings</i>	<i>-</i>	<i>45.137.690.684</i>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>131.627.776.833</b>	<b>135.434.586.840</b>
<b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Các khoản phải thu	58.140.350.626	60.559.163.163
Các khoản phải trả	70.689.211.257	2.762.472.125

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 6.191.505.342 đồng (năm 2014 là: 6.758.444.670 đồng).

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.


Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.


Theo đó, một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200.

Nội dung	Số đã báo cáo VND	Số đã phân loại lại VND	Thay đổi VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.363.090.351.073</b>	<b>593.090.351.073</b>	<b>(770.000.000.000)</b>
1. Tiền	523.090.351.073	523.090.351.073	-
2. Các khoản tương đương tiền	840.000.000.000	70.000.000.000	(770.000.000.000)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.233.972.628.907</b>	<b>3.163.972.628.907</b>	<b>1.930.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	1.317.972.628.907	3.247.972.628.907	1.930.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.060.967.734.691</b>	<b>1.092.093.929.875</b>	<b>31.126.195.184</b>
1. Phải thu khách hàng	1.093.417.978.527	1.093.417.978.527	-
2. Trả trước cho người bán	47.958.261.222	47.958.261.222	-
3. Các khoản phải thu khác	35.174.625.750	66.300.820.934	31.126.195.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(115.583.130.808)	(115.583.130.808)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>182.799.912.119</b>	<b>151.673.716.935</b>	<b>(31.126.195.184)</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150.270.651.770	150.270.651.770	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.403.065.165	1.403.065.165	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	31.126.195.184	-	(31.126.195.184)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.591.468.638.241</b>	<b>431.468.638.241</b>	<b>(1.160.000.000.000)</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	1.615.346.667.419	455.346.667.419	(1.160.000.000.000)
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(23.878.029.178)	(23.878.029.178)	-

  
**Phạm Thế Hoàng**  
Người lập biểu

  
**Tạ Ngọc Du**  
Kế toán trưởng

  
**Trương Quốc Lâm**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016